DANH SÁCH CẤP CHỨNG CHỈ ƯDCNTT CƠ BẢN NĂM 2021							
STT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân Tộc	Số hiệu chứng chỉ	Số vào sổ gộc
1	Nguyễn Thị Duyên	08/06/2000	Bắc Ninh	Nữ	Kinh	UKB.CB.000806	TCB.2021.0802
2	Đỗ Đăng Công	05/01/1992	Bắc Ninh	Nam	Kinh	UKB.CB.000807	TCB.2021.0803
3	Trịnh Văn Đại	20/09/1999	Bắc Ninh	Nam	Kinh	UKB.CB.000808	TCB.2021.0804
4	Đàm Thị Hạnh	16/07/1992	Bắc Ninh	Nữ	Kinh	UKB.CB.000809	TCB.2021.0805
5	Nguyễn Thùy Nụ	03/08/1987	Bắc Ninh	Nữ	Kinh	UKB.CB.000810	TCB.2021.0806
6	Trịnh Mỹ Tiên	07/10/1990	Bắc Ninh	Nữ	Kinh	UKB.CB.000811	TCB.2021.0807
7	Trần Mạnh Tiến	30/07/1992	Bắc Ninh	Nam	Kinh	UKB.CB.000812	TCB.2021.0808
8	Nguyễn Văn Quảng	18/08/1974	Bắc Ninh	Nam	Kinh	UKB.CB.000813	TCB.2021.0809
9	Hoàng Đình Việt	27/04/1974	Bắc Ninh	Nam	Kinh	UKB.CB.000814	TCB.2021.0810
10	Bùi Quang Linh	29/06/1997	Bắc Ninh	Nam	Kinh	UKB.CB.000815	TCB.2021.0811
11	Nguyễn Đăng Phú	23/03/1995	Bắc Ninh	Nam	Kinh	UKB.CB.000816	TCB.2021.0812
12	Trần Đình Tú	23/08/1986	Bắc Giang	Nam	Kinh	UKB.CB.000817	TCB.2021.0813
13	Ngô Văn Nam	26/11/1998	Bắc Ninh	Nam	Kinh	UKB.CB.000818	TCB.2021.0814
14	Hà Thị Quyên	06/09/1997	Bắc Giang	Nữ	Kinh	UKB.CB.000822	TCB.2021.0815
15	Trần Đức Anh	19/12/1982	Hà Nội	Nam	Kinh	UKB.CB.000336	TCB.2021.0334
16	Bùi Bài Cường	15/05/1982	Hà Nội	Nam	Kinh	UKB.CB.000337	TCB.2021.0335
17	Phí Thị Hạnh	23/01/1995	Hà Nội	Nữ	Kinh	UKB.CB.000338	TCB.2021.0336
18	Nguyễn Như Huệ	29/05/1993	Hà Nội	Nữ	Kinh	UKB.CB.000339	TCB.2021.0337
19	Nguyễn Thị Hồng Ngọc	08/11/1994	Hà Nội	Nữ	Kinh	UKB.CB.000340	TCB.2021.0338
20	Hồ Thị Kim Nhung	13/04/1981	Ninh Bình	Nữ	Kinh	UKB.CB.000341	TCB.2021.0339
21	Vũ Thị Oanh	15/08/1997	Hải Dương	Nữ	Kinh	UKB.CB.000342	TCB.2021.0340

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân Tộc	Số hiệu chứng chỉ	Số vào sổ gộc
22	Nguyễn Phương Oanh	29/07/1993	Hà Nội	Nữ	Kinh	UKB.CB.000343	TCB.2021.0341
23	Lê Thị Kiều Oanh	16/06/1996	Nghệ An	Nữ	Kinh	UKB.CB.000344	TCB.2021.0342
24	Nguyễn Văn Thịnh	05/06/1982	Thanh Hóa	Nam	Kinh	UKB.CB.000345	TCB.2021.0343
25	Bùi Văn Thông	16/01/1985	Bắc Giang	Nam	Kinh	UKB.CB.000346	TCB.2021.0344
26	Trương Thị Thanh Thủy	11/03/1976	Hà Nội	Nữ	Kinh	UKB.CB.000347	TCB.2021.0345
27	Nguyễn Việt Tuấn	30/04/1995	Bắc Giang	Nam	Kinh	UKB.CB.000348	TCB.2021.0346
28	Bùi Khắc Tuấn	10/01/1989	Thanh Hóa	Nam	Kinh	UKB.CB.000349	TCB.2021.0347
29	Bùi Thu Yến	17/01/1980	Thái Bình	Nữ	Kinh	UKB.CB.000350	TCB.2021.0348
30	Chu Thị Trung Anh	12/12/1998	Hà Nội	Nữ	Kinh	UKB.CB.000351	TCB.2021.0349
31	Vũ Tuấn Anh	19/09/1998	Thái Bình	Nam	Kinh	UKB.CB.000352	TCB.2021.0350
32	Lê Văn Cường	29/10/1998	Thanh Hóa	Nam	Kinh	UKB.CB.000353	TCB.2021.0351
33	Trần Đức Đạt	04/02/1998	Hà Nội	Nam	Kinh	UKB.CB.000354	TCB.2021.0352
34	Hà Minh Đức	24/03/1998	Yên Bái	Nam	Kinh	UKB.CB.000355	TCB.2021.0353
35	Nguyễn Trọng Hoàng	02/10/1998	Bắc Ninh	Nam	Kinh	UKB.CB.000356	TCB.2021.0354
36	Đỗ Mạnh Hưng	13/11/1998	Hà Nội	Nam	Kinh	UKB.CB.000357	TCB.2021.0355
37	Phạm Văn Long	22/06/1998	Vĩnh Phúc	Nam	Kinh	UKB.CB.000358	TCB.2021.0356
38	Nguyễn Văn Minh	13/09/1998	Hà Nội	Nam	Kinh	UKB.CB.000359	TCB.2021.0357
39	Trần Minh Ngọc	29/11/1998	Hà Nội	Nam	Kinh	UKB.CB.000360	TCB.2021.0358
40	Nguyễn Duy Ngọc	19/01/1997	Hà Nội	Nam	Kinh	UKB.CB.000361	TCB.2021.0359
41	Nguyễn Minh Phương	11/05/1998	Hà Nội	Nam	Kinh	UKB.CB.000362	TCB.2021.0360
42	Trần Hồng Quân	24/07/1998	Hà Nội	Nam	Kinh	UKB.CB.000363	TCB.2021.0361
43	Nguyễn Thuý Quỳnh	30/10/1998	Hà Nội	Nữ	Kinh	UKB.CB.000364	TCB.2021.0362

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân Tộc	Số hiệu chứng chỉ	Số vào sổ gộc
44	Hoàng Công Thắng	17/09/1998	Hà Nội	Nam	Kinh	UKB.CB.000365	TCB.2021.0363
45	Nguyễn Văn Tùng	31/01/1998	Hà Nội	Nam	Kinh	UKB.CB.000366	TCB.2021.0364
46	Nguyễn Thế Tuyên	26/02/1998	Hà Tây	Nam	Kinh	UKB.CB.000367	TCB.2021.0365
47	Trần Văn Bình	21/01/1998	Hải Dương	Nam	Kinh	UKB.CB.000368	TCB.2021.0366
48	Dương Tiến Đạt	04/02/1998	Hưng Yên	Nam	Kinh	UKB.CB.000369	TCB.2021.0367
49	Nguyễn Phương Đông	16/09/1998	Hà Nội	Nam	Kinh	UKB.CB.000370	TCB.2021.0368
50	Ngô Việt Đức	16/11/1998	Hà Nội	Nam	Kinh	UKB.CB.000371	TCB.2021.0369
51	Nghiêm Công Hoàng Hiệp	27/05/1998	Hải Dương	Nam	Kinh	UKB.CB.000372	TCB.2021.0370
52	Hoàng Trần Hiếu	01/11/1998	Hà Nội	Nam	Kinh	UKB.CB.000373	TCB.2021.0371
53	Nguyễn Minh Hiếu	28/09/1998	Hà Nội	Nam	Kinh	UKB.CB.000374	TCB.2021.0372
54	Nguyễn Việt Hùng	09/10/1998	Hà Nội	Nam	Kinh	UKB.CB.000375	TCB.2021.0373
55	Trần Duy Hưng	27/04/1998	Phú Thọ	Nam	Kinh	UKB.CB.000376	TCB.2021.0374
56	Nguyễn Quốc Lĩnh	23/08/1998	Hà Tĩnh	Nam	Kinh	UKB.CB.000377	TCB.2021.0375
57	Nguyễn Tuấn Nha	08/06/1998	Hải Dương	Nam	Kinh	UKB.CB.000378	TCB.2021.0376
58	Vũ Hải Phong	11/02/1998	Hà Nội	Nam	Kinh	UKB.CB.000379	TCB.2021.0377
59	Nguyễn Xuân Sang	07/04/1998	Hà Nội	Nam	Kinh	UKB.CB.000380	TCB.2021.0378
60	Nguyễn Tự Sỹ	16/10/1998	Hà Nội	Nam	Kinh	UKB.CB.000381	TCB.2021.0379
61	Bùi Văn Tân	28/03/1998	Hưng Yên	Nam	Kinh	UKB.CB.000382	TCB.2021.0380
62	Nguyễn Thế Thịnh	26/09/1998	Hà Nội	Nam	Kinh	UKB.CB.000383	TCB.2021.0381
63	Phan Đức Trưởng	26/04/1998	Hà Nội	Nam	Kinh	UKB.CB.000384	TCB.2021.0382
64	Vũ Tuấn Anh	24/01/1998	Hưng Yên	Nam	Kinh	UKB.CB.000385	TCB.2021.0383
65	Nguyễn Ngọc Anh	05/09/1997	Gia Lai	Nam	Kinh	UKB.CB.000386	TCB.2021.0384

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân Tộc	Số hiệu chứng chỉ	Số vào sổ gộc
66	Nguyễn Vân Anh	06/01/1999	Hải Phòng	Nữ	Kinh	UKB.CB.000387	TCB.2021.0385
67	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	23/09/1998	Thái Nguyên	Nữ	Kinh	UKB.CB.000388	TCB.2021.0386
68	Vũ Văn Cường	28/10/1998	Hà Nội	Nam	Kinh	UKB.CB.000389	TCB.2021.0387
69	Nguyễn Hoàng Dũng	20/09/1998	Thanh Hoá	Nam	Kinh	UKB.CB.000390	TCB.2021.0388
70	Phạm Trung Hiếu	19/01/1998	Hà Nam	Nam	Kinh	UKB.CB.000391	TCB.2021.0389
71	Đinh Văn Linh	30/03/1998	Hà Nội	Nam	Kinh	UKB.CB.000392	TCB.2021.0390
72	Lê Tùng Linh	30/08/1991	Bắc Giang	Nam	Kinh	UKB.CB.000393	TCB.2021.0391
73	Phí Đình Mạnh	08/12/1997	Hà Nội	Nam	Kinh	UKB.CB.000394	TCB.2021.0392
74	Trần Hà My	26/07/1997	Hà Nội	Nữ	Kinh	UKB.CB.000395	TCB.2021.0393
75	Nguyễn Hồng Nhung	08/12/1994	Hà Nội	Nữ	Kinh	UKB.CB.000396	TCB.2021.0394
76	Phạm Văn Tùng	29/06/1998	Thanh Hóa	Nam	Kinh	UKB.CB.000397	TCB.2021.0395
77	Phan Thanh Tùng	03/10/1999	Hà Nội	Nam	Kinh	UKB.CB.000571	TCB.2021.0396
78	Hoàng Văn Việt	21/08/1999	Hải Phòng	Nam	Kinh	UKB.CB.000399	TCB.2021.0397
79	Trần Văn Vương	14/12/1971	Hà Nam	Nam	Kinh	UKB.CB.000400	TCB.2021.0398
80	Phan Lê Phương Anh	06/04/1999	Thanh Hóa	Nữ	Kinh	UKB.CB.000401	TCB.2021.0399
81	Hà Ngọc Cảnh	15/04/1983	Bắc Giang	Nam	Kinh	UKB.CB.000402	TCB.2021.0400
82	Nguyễn Thị Diệu Hằng	03/08/1998	Hà Nội	Nữ	Kinh	UKB.CB.000403	TCB.2021.0401
83	Đoàn Ngọc Hiếu	30/12/2000	Hà Nội	Nam	Kinh	UKB.CB.000404	TCB.2021.0402
84	Vi Thị Nam	13/03/1999	Đắk Lắk	Nữ	Nùng	UKB.CB.000405	TCB.2021.0403
85	Đoàn Phương Nga	06/08/1985	Hà Nội	Nữ	Kinh	UKB.CB.000406	TCB.2021.0404
86	Nguyễn Nhật Quang	20/02/1997	Hà Nội	Nam	Kinh	UKB.CB.000407	TCB.2021.0405
87	Nguyễn Xuân Thao	10/04/1992	Hà Nội	Nam	Kinh	UKB.CB.000408	TCB.2021.0406

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân Tộc	Số hiệu chứng chỉ	Số vào sổ gộc
88	Nguyễn Hoàng Anh	11/01/1997	Hà Nội	Nam	Kinh	UKB.CB.000409	TCB.2021.0407
89	Nguyễn Thị Chinh	13/10/1991	Hà Nội	Nữ	Kinh	UKB.CB.000410	TCB.2021.0408
90	Nguyễn Thị Anh Đào	01/03/1991	Hà Nội	Nữ	Kinh	UKB.CB.000411	TCB.2021.0409
91	Vũ Thanh Hà	06/12/1998	Hà Nội	Nữ	Kinh	UKB.CB.000412	TCB.2021.0410
92	Nguyễn Lan Hương	16/08/1988	Hà Nội	Nữ	Kinh	UKB.CB.000413	TCB.2021.0411
93	Bùi Vũ Duy Quang	27/06/1991	Hà Tây	Nam	Kinh	UKB.CB.000414	TCB.2021.0412
94	Hà Triệu Ngọc Quỳnh	19/05/1993	Bắc Kạn	Nữ	Tày	UKB.CB.000415	TCB.2021.0413
95	Trịnh Thông Chí	01/09/1984	Thanh Hóa	Nam	Kinh	UKB.CB.000416	TCB.2021.0414
96	Lê Anh Tú	27/02/1997	Hà Nội	Nam	Kinh	UKB.CB.000417	TCB.2021.0415
97	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	09/12/1990	Hà Nội	Nữ	Kinh	UKB.CB.000418	TCB.2021.0416
98	Hà Thị Phượng	21/10/1989	Hà Nội	Nữ	Kinh	UKB.CB.000419	TCB.2021.0417
99	Nguyễn Thị Diễm Thuỳ	09/01/1980	Đắk Lắk	Nữ	Kinh	UKB.CB.000420	TCB.2021.0418
100	Vũ Thị Hồng Thuỷ	09/11/1994	Nam Định	Nữ	Kinh	UKB.CB.000421	TCB.2021.0419
101	Đào Anh Tú	28/08/1999	Vĩnh Phúc	Nam	Kinh	UKB.CB.000422	TCB.2021.0420
102	Kiều Thị Xuân	16/02/1989	Hà Nội	Nữ	Kinh	UKB.CB.000423	TCB.2021.0421
103	Bùi Tuấn Anh	27/08/1997	Hải Dương	Nam	Kinh	UKB.CB.000424	TCB.2021.0422
104	Lê Huy Anh	16/01/1996	Thái Bình	Nam	Kinh	UKB.CB.000425	TCB.2021.0423
105	Vũ Thị Ngọc Anh	10/10/1988	Nam Định	Nữ	Kinh	UKB.CB.000426	TCB.2021.0424
106	Nguyễn Mạnh Đạt	26/03/1996	Hà Nội	Nam	Kinh	UKB.CB.000427	TCB.2021.0425
107	Cao Văn Dũng	20/09/1997	Hà Nội	Nam	Kinh	UKB.CB.000428	TCB.2021.0426
108	Chu Văn Dương	29/06/1996	Bắc Giang	Nam	Kinh	UKB.CB.000429	TCB.2021.0427
109	Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	11/03/1999	Hà Nội	Nữ	Kinh	UKB.CB.000430	TCB.2021.0428

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân Tộc	Số hiệu chứng chỉ	Số vào sổ gộc
110	Đoàn Thị Thu Hương	25/11/1994	Hà Tây	Nữ	Kinh	UKB.CB.000431	TCB.2021.0429
111	Phạm Như Huy	15/03/1997	Hà Nam	Nam	Kinh	UKB.CB.000432	TCB.2021.0430
112	Trần Thị Bích Huyền	19/05/1995	Hà Nội	Nữ	Kinh	UKB.CB.000433	TCB.2021.0431
113	Trần Thị Thuỳ Lê	19/05/1993	Tuyên Quang	Nữ	Kinh	UKB.CB.000434	TCB.2021.0432
114	Đào Đăng Phong	01/04/1992	Bắc Giang	Nam	Kinh	UKB.CB.000435	TCB.2021.0433
115	Đặng Hồng Quân	19/03/1990	Hà Nội	Nam	Kinh	UKB.CB.000436	TCB.2021.0434
116	Nguyễn Thị Thuỷ Tiên	01/09/1997	Hà Nội	Nữ	Kinh	UKB.CB.000437	TCB.2021.0435
117	Đoàn Thị Vân Anh	14/09/1997	Hưng Yên	Nữ	Kinh	UKB.CB.000438	TCB.2021.0436
118	Trần Đức Dũng	15/11/1999	Yên Bái	Nam	Kinh	UKB.CB.000439	TCB.2021.0437
119	Phạm Thị Hiệp	04/08/1998	Hà Nam	Nữ	Kinh	UKB.CB.000440	TCB.2021.0438
120	Nguyễn Quang Hưởng	20/07/1993	Hà Nội	Nam	Kinh	UKB.CB.000441	TCB.2021.0439
121	Nguyễn Sơn Lâm	03/11/1997	Hà Nội	Nam	Kinh	UKB.CB.000442	TCB.2021.0440
122	Bùi Văn Linh	24/08/1995	Thanh Hoá	Nam	Kinh	UKB.CB.000443	TCB.2021.0441
123	Phạm Ngọc Long	01/10/1996	Hải Dương	Nam	Kinh	UKB.CB.000444	TCB.2021.0442
124	Nguyễn Hồng Sơn	19/11/1996	Bắc Giang	Nam	Kinh	UKB.CB.000445	TCB.2021.0443
125	Hồ Thanh Thắng	14/07/1988	Hà Nội	Nam	Kinh	UKB.CB.000446	TCB.2021.0444
126	Hồ Phi An	19/01/1998	Lạng Sơn	Nam	Kinh	UKB.CB.000447	TCB.2021.0445
127	Nguyễn Vũ Hà Anh	15/09/1995	Quảng Ninh	Nam	Kinh	UKB.CB.000448	TCB.2021.0446
128	Lê Minh Đức	11/05/1991	Vĩnh Phúc	Nam	Kinh	UKB.CB.000449	TCB.2021.0447
129	Đặng Hoàng Hải	31/12/1994	Hà Nội	Nam	Kinh	UKB.CB.000450	TCB.2021.0448
130	Hoàng Văn Khoa	22/02/1982	Hải Dương	Nam	Kinh	UKB.CB.000451	TCB.2021.0449
131	Võ Quang Kiên	09/04/1999	Nghệ An	Nam	Kinh	UKB.CB.000452	TCB.2021.0450

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân Tộc	Số hiệu chứng chỉ	Số vào sổ gộc
132	Nguyễn Tiến Lâm	20/07/1987	Hà Nội	Nam	Kinh	UKB.CB.000453	TCB.2021.0451
133	Trần Tùng Lâm	16/08/1998	Hải Phòng	Nam	Kinh	UKB.CB.000454	TCB.2021.0452
134	Đặng Thanh Phương	26/10/1999	Hà Tây	Nữ	Kinh	UKB.CB.000455	TCB.2021.0453
135	Nguyễn Bá Tuấn	29/10/1988	Hải Dương	Nam	Kinh	UKB.CB.000456	TCB.2021.0454
136	Nguyễn Thị Yến	03/11/1998	Hải Dương	Nữ	Kinh	UKB.CB.000457	TCB.2021.0455
137	Nguyễn Thị Đông	28/01/1985	Hà Nội	Nữ	Kinh	UKB.CB.000458	TCB.2021.0456
138	Nguyễn Thị Thu Giang	30/07/1986	Hà Nội	Nữ	Kinh	UKB.CB.000459	TCB.2021.0457
139	Nguyễn Thị Hiền	16/02/1989	Nghệ An	Nữ	Kinh	UKB.CB.000460	TCB.2021.0458
140	Phạm Thị Hoa	08/02/1980	Thái Bình	Nữ	Kinh	UKB.CB.000461	TCB.2021.0459
141	Bùi Thị Minh Khánh	02/09/1990	Hà Nội	Nữ	Kinh	UKB.CB.000462	TCB.2021.0460
142	Lê Thị Nụ	13/08/1991	Hà Nội	Nữ	Kinh	UKB.CB.000463	TCB.2021.0461
143	Đỗ Thu Phương	01/06/1985	Hà Nội	Nữ	Kinh	UKB.CB.000464	TCB.2021.0462
144	Nguyễn Quang Quân	03/02/1990	Hà Nội	Nam	Kinh	UKB.CB.000465	TCB.2021.0463
145	Nguyễn Hữu Quân	10/12/1982	Thanh Hoá	Nam	Kinh	UKB.CB.000466	TCB.2021.0464
146	Nguyễn Ngọc Sơn	12/08/1997	Hà Nội	Nam	Kinh	UKB.CB.000467	TCB.2021.0465
147	Nguyễn Thị Thanh Tâm	10/03/1998	Bắc Giang	Nữ	Kinh	UKB.CB.000468	TCB.2021.0466
148	Nguyễn Thị Phương Thanh	21/12/1984	Bình Thuận	Nữ	Kinh	UKB.CB.000469	TCB.2021.0467
149	Đỗ Thị Mỹ Hạnh	04/10/1993	Nam Định	Nữ	Kinh	UKB.CB.000470	TCB.2021.0468
150	Nguyễn.Thị Hiền	20/12/1984	Hà Nội	Nữ	Kinh	UKB.CB.000471	TCB.2021.0469
151	Nguyễn Thị Hiền	17/02/1985	Hà Nội	Nữ	Kinh	UKB.CB.000472	TCB.2021.0470
152	Đỗ Thị Huê	24/03/1986	Thái Nguyên	Nữ	Kinh	UKB.CB.000473	TCB.2021.0471
153	Nguyễn Thị Linh	08/05/1987	Bắc Ninh	Nữ	Kinh	UKB.CB.000474	TCB.2021.0472

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân Tộc	Số hiệu chứng chỉ	Số vào sổ gộc
154	Nguyễn Thị Loan	15/10/1985	Hà Nội	Nữ	Kinh	UKB.CB.000475	TCB.2021.0473
155	Nguyễn Phượng Ly	04/11/1991	Hà Nội	Nữ	Kinh	UKB.CB.000476	TCB.2021.0474
156	Hoàng Thị Ngọc	09/04/1999	Thanh Hóa	Nữ	Kinh	UKB.CB.000477	TCB.2021.0475
157	Đỗ Lê Nguyễn	15/09/1998	Thanh Hóa	Nữ	Kinh	UKB.CB.000478	TCB.2021.0476
158	Chu Thị Phúc	18/01/1989	Bắc Ninh	Nữ	Kinh	UKB.CB.000479	TCB.2021.0477
159	Trịnh Thanh Phương	30/08/1994	Hà Nội	Nữ	Kinh	UKB.CB.000480	TCB.2021.0478
160	Phạm Thị Minh Trang	21/08/1997	Hà Nội	Nữ	Kinh	UKB.CB.000481	TCB.2021.0479
161	Trần Quỳnh Trang	29/11/1998	Thanh Hóa	Nữ	Kinh	UKB.CB.000482	TCB.2021.0480
162	Lê Hữu Trường	24/04/1984	Hà Nội	Nam	Kinh	UKB.CB.000483	TCB.2021.0481
163	Hoàng Cẩm Tú	20/08/1998	Yên Bái	Nữ	Kinh	UKB.CB.000484	TCB.2021.0482
164	Lê Huỳnh Đức	27/05/1996	Hải Dương	Nam	Kinh	UKB.CB.000485	TCB.2021.0483
165	Đào Thế Duyệt	30/06/1997	Quảng Ninh	Nam	Kinh	UKB.CB.000486	TCB.2021.0484
166	Nguyễn Thị Hà	14/04/1994	Bắc Ninh	Nữ	Kinh	UKB.CB.000487	TCB.2021.0485
167	Khương Thị Hà	03/12/1998	Thanh Hóa	Nữ	Kinh	UKB.CB.000488	TCB.2021.0486
168	Lê Thị Hồng Hạnh	10/06/1981	Hà Tây	Nữ	Kinh	UKB.CB.000489	TCB.2021.0487
169	Nguyễn Thị Huệ	09/10/1994	Bắc Ninh	Nữ	Kinh	UKB.CB.000490	TCB.2021.0488
170	Lê Thị Thu Huyền	10/06/1997	Hà Nội	Nữ	Kinh	UKB.CB.000491	TCB.2021.0489
171	Bùi Thị Thúy Nhài	27/07/1988	Nam Định	Nữ	Kinh	UKB.CB.000492	TCB.2021.0490
172	Ngô Thị Nhung	20/05/1996	Nghệ An	Nữ	Kinh	UKB.CB.000493	TCB.2021.0491
173	Vũ Ngọc Phúc	19/07/1997	Tuyên Quang	Nam	Kinh	UKB.CB.000494	TCB.2021.0492
174	Nguyễn Thị Quỳnh Trang	03/08/1992	Hải Phòng	Nữ	Kinh	UKB.CB.000495	TCB.2021.0493
175	Nguyễn Thu Trang	25/08/1994	Hà Nội	Nữ	Kinh	UKB.CB.000496	TCB.2021.0494

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân Tộc	Số hiệu chứng chỉ	Số vào sổ gộc
176	Nguyễn Thị Trang	02/09/1992	Hòa Bình	Nữ	Kinh	UKB.CB.000497	TCB.2021.0495
177	Đào Nguyễn Thu Trang	16/06/1999	Hải Phòng	Nữ	Kinh	UKB.CB.000498	TCB.2021.0496
178	Đỗ Thanh Tú	14/03/1978	Hà Nội	Nữ	Kinh	UKB.CB.000499	TCB.2021.0497
179	Lại Ngọc Yến	25/07/1987	Hải Phòng	Nữ	Kinh	UKB.CB.000500	TCB.2021.0498
180	Quách Văn Đầu	20/06/1979	Ninh Bình	Nam	Kinh	UKB.CB.000501	TCB.2021.0499
181	Lê Thu Hà	24/01/1995	Hà Nội	Nữ	Kinh	UKB.CB.000502	TCB.2021.0500
182	Phạm Thị Huyền	16/01/1997	Hưng Yên	Nữ	Kinh	UKB.CB.000503	TCB.2021.0501
183	Đào Thiện Linh	09/09/1982	Hà Nội	Nữ	Kinh	UKB.CB.000504	TCB.2021.0502
184	Vy Thị Nga	23/06/1996	Đắk Lắk	Nữ	Nùng	UKB.CB.000505	TCB.2021.0503
185	Nguyễn Quang Anh	13/06/1994	Hà Nội	Nam	Kinh	UKB.CB.000506	TCB.2021.0504
186	Chu Ích Định	09/11/1991	Bắc Ninh	Nam	Kinh	UKB.CB.000507	TCB.2021.0505
187	Hoàng Minh Đức	01/05/1997	Hà Nội	Nam	Kinh	UKB.CB.000508	TCB.2021.0506
188	Bùi Thị Dung	01/02/1989	Hà Nội	Nữ	Kinh	UKB.CB.000509	TCB.2021.0507
189	Nguyễn Thị Thu Hà	24/10/1991	Hà Nội	Nữ	Kinh	UKB.CB.000510	TCB.2021.0508
190	Nguyễn Đăng Huy	19/12/1999	Hà Nội	Nam	Kinh	UKB.CB.000511	TCB.2021.0509
191	Đoàn Thị Thu Huyền	04/01/1994	Hòa Bình	Nữ	Kinh	UKB.CB.000512	TCB.2021.0510
192	Phạm Văn Kỳ	21/06/1986	Nam Định	Nam	Kinh	UKB.CB.000513	TCB.2021.0511
193	Trần Diệu Linh	15/06/1998	Hà Nội	Nữ	Kinh	UKB.CB.000514	TCB.2021.0512
194	Nguyễn Nhật Linh	12/06/1997	Thanh Hóa	Nữ	Kinh	UKB.CB.000515	TCB.2021.0513
195	Nguyễn Huy Long	17/09/1998	Hà Nội	Nam	Kinh	UKB.CB.000516	TCB.2021.0514
196	Nguyễn Thị Khánh Ly	20/10/1998	Hà Nam	Nữ	Kinh	UKB.CB.000517	TCB.2021.0515
197	Vi Thị Oanh	05/12/1994	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	UKB.CB.000518	TCB.2021.0516

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân Tộc	Số hiệu chứng chỉ	Số vào sổ gộc
198	Đào Công Phú	31/08/1996	Bắc Giang	Nam	Tày	UKB.CB.000519	TCB.2021.0517
199	Nguyễn Thị Hà Phương	02/08/1999	Nghệ An	Nữ	Kinh	UKB.CB.000520	TCB.2021.0518
200	Trịnh Mai Phương	10/08/1999	Hà Nam	Nữ	Kinh	UKB.CB.000521	TCB.2021.0519
201	Phạm Thị Thảo	02/01/1993	Quảng Nam	Nữ	Kinh	UKB.CB.000522	TCB.2021.0520
202	Lê Thị Thoa	05/08/1995	Thanh Hóa	Nữ	Kinh	UKB.CB.000523	TCB.2021.0521
203	Nguyễn Thị Thu	29/08/1996	Hà Tây	Nữ	Kinh	UKB.CB.000524	TCB.2021.0522
204	Hoàng Thị Tìm	30/01/1989	Lạng Sơn	Nữ	Kinh	UKB.CB.000525	TCB.2021.0523
205	Đỗ Thị Ngọc Trâm	12/02/1996	Phú Thọ	Nữ	Tày	UKB.CB.000526	TCB.2021.0524
206	Tô Hiền Trang	16/11/1998	Hà Nội	Nữ	Kinh	UKB.CB.000527	TCB.2021.0525
207	Triệu Phương Uyên	07/06/1999	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	UKB.CB.000528	TCB.2021.0526
208	Nguyễn Thị Hồng Vân	29/11/1990	Lạng Sơn	Nữ	Tày	UKB.CB.000529	TCB.2021.0527
209	Trần Đức Việt	10/10/1997	Hà Nội	Nam	Kinh	UKB.CB.000530	TCB.2021.0528
210	Nguyễn Thị Yến	22/09/1973	Hà Nội	Nữ	Kinh	UKB.CB.000531	TCB.2021.0529
211	Nguyễn Thị Ngọc Ly	19/02/1999	Hà Nội	Nữ	Kinh	UKB.CB.000532	TCB.2021.0530
212	Nguyễn Thị Thơm Thắm	22/08/1990	Hà Nội	Nữ	Kinh	UKB.CB.000533	TCB.2021.0531
213	Đặng Xuân Huy	17/01/1997	Hà Nội	Nam	Kinh	UKB.CB.000534	TCB.2021.0532
214	Trần Thị Trường	10/10/1984	Phú Thọ	Nữ	Kinh	UKB.CB.000535	TCB.2021.0533
215	Mai Xuân Trường	09/12/1996	Ninh Bình	Nam	Kinh	UKB.CB.000536	TCB.2021.0534
216	Quách Thị Phượng	22/07/1972	Bắc Ninh	Nữ	Kinh	UKB.CB.000537	TCB.2021.0535
217	Nguyễn Thị Thanh	27/01/1996	Thái Bình	Nữ	Kinh	UKB.CB.000538	TCB.2021.0536
218	Lường Ngọc Anh	05/06/1996	Thanh Hóa	Nam	Kinh	UKB.CB.000539	TCB.2021.0537
219	Trần Mạnh Cường	23/07/1997	Thanh Hóa	Nam	Kinh	UKB.CB.000540	TCB.2021.0538

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân Tộc	Số hiệu chứng chỉ	Số vào sổ gộc
220	Nguyễn Diệu Linh	16/05/1996	Hà Nội	Nữ	Kinh	UKB.CB.000541	TCB.2021.0539
221	Nguyễn Thu Hà	02/04/1997	Hà Nội	Nữ	Kinh	UKB.CB.000542	TCB.2021.0540
222	Mai Huy Hoàng	03/07/2001	Hà Nội	Nam	Kinh	UKB.CB.000543	TCB.2021.0541
223	Vũ Thị Hường	22/04/1984	Hà Tây	Nữ	Kinh	UKB.CB.000544	TCB.2021.0542
224	Đoàn Thị Vân	01/04/1990	Vĩnh Phúc	Nữ	Kinh	UKB.CB.000545	TCB.2021.0543
225	Ngô Thị Minh Anh	25/10/1997	Nam Định	Nữ	Kinh	UKB.CB.000546	TCB.2021.0544
226	Ngô Việt Anh	18/07/1983	Khánh Hòa	Nam	Kinh	UKB.CB.000547	TCB.2021.0545
227	Vũ Dương Phú	02/05/1998	Nam Định	Nam	Kinh	UKB.CB.000548	TCB.2021.0546
228	Hàn Việt Phương	23/08/1996	Hà Nội	Nam	Kinh	UKB.CB.000549	TCB.2021.0547
229	Nguyễn Thị Như Nguyệt	12/09/1999	Phú Thọ	Nữ	Kinh	UKB.CB.000550	TCB.2021.0548
230	Đỗ Uyên Nhi	01/02/1998	Hà Nội	Nữ	Kinh	UKB.CB.000551	TCB.2021.0549
231	Tưởng Thị Vân Thùy	27/07/1986	Hà Nội	Nữ	Kinh	UKB.CB.000552	TCB.2021.0550
232	Hoàng Thanh Tùng	21/11/1997	Hà Nội	Nam	Kinh	UKB.CB.000553	TCB.2021.0551
233	Phạm Tiến Dũng	06/11/1993	Phú Thọ	Nam	Kinh	UKB.CB.000554	TCB.2021.0552
234	Đặng Thị Thúy Hồng	10/10/1989	Hà Tây	Nữ	Kinh	UKB.CB.000555	TCB.2021.0553
235	Nguyễn Thiện Hưng	12/02/1996	Bắc Ninh	Nam	Kinh	UKB.CB.000556	TCB.2021.0554
236	Nguyễn Văn Đạt	18/11/1994	Hà Nội	Nam	Kinh	UKB.CB.000557	TCB.2021.0555
237	Vũ Ngọc Minh	25/10/1990	Nam Định	Nam	Kinh	UKB.CB.000558	TCB.2021.0556
238	Cao Thị Chinh	21/06/1998	Hải Dương	Nữ	Kinh	UKB.CB.000559	TCB.2021.0557
239	Nguyễn Tuấn Hữu	07/03/1990	Nam Định	Nam	Kinh	UKB.CB.000560	TCB.2021.0558
240	Lê Gia Thắng	31/05/1994	Hòa Bình	Nam	Kinh	UKB.CB.000561	TCB.2021.0559
241	Nguyễn Thu Trang	28/09/1999	Điện Biên	Nữ	Kinh	UKB.CB.000562	TCB.2021.0560

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân Tộc	Số hiệu chứng chỉ	Số vào sổ gộc
242	Trịnh Kiên Trung	29/05/1976	Hà Nam	Nam	Kinh	UKB.CB.000563	TCB.2021.0561
243	Mai Thị Thúy	07/04/1996	Nam Định	Nữ	Kinh	UKB.CB.000564	TCB.2021.0562
244	Hoàng Thị Chinh	06/06/1997	Nam Định	Nữ	Kinh	UKB.CB.000565	TCB.2021.0563
245	Đào Thị Huyền Trang	31/08/1997	Hà Tĩnh	Nữ	Kinh	UKB.CB.000566	TCB.2021.0564
246	Nguyễn Đức Hạnh	18/04/1991	Bắc Giang	Nam	Kinh	UKB.CB.000567	TCB.2021.0565
247	Nguyễn Bá Thị Bích Hạnh	19/02/1999	Hà Nội	Nữ	Kinh	UKB.CB.000568	TCB.2021.0566
248	Nguyễn Hương Quỳnh	18/08/1990	Hà Nội	Nữ	Kinh	UKB.CB.000569	TCB.2021.0567
249	Tô Thanh Tùng	05/09/1979	Thái Bình	Nam	Kinh	UKB.CB.000570	TCB.2021.0568
250	Võ Thị Hải An	08/10/1973	Quảng Nam	Nữ	Kinh	UKB.CB.000207	TCB.2021.0204
251	Chu Thanh Thanh An	21/09/1995	Hà Nội	Nữ	Kinh	UKB.CB.000206	TCB.2021.0205
252	Hoàng Văn An	15/11/1991	Bắc Giang	Nam	Kinh	UKB.CB.000208	TCB.2021.0206
253	Trần Thanh Bình	10/07/1998	Nam Định	Nam	Kinh	UKB.CB.000209	TCB.2021.0207
254	Nguyễn Đình Chiến	15/10/1986	Hải Dương	Nam	Kinh	UKB.CB.000210	TCB.2021.0208
255	Nguyễn Huy Đức	02/01/1998	Thanh Hóa	Nam	Kinh	UKB.CB.000211	TCB.2021.0209
256	Chu Văn Dũng	18/03/1993	Hà Nội	Nam	Kinh	UKB.CB.000212	TCB.2021.0210
257	Bùi Huy Dũng	24/05/1980	Ninh Bình	Nam	Kinh	UKB.CB.000213	TCB.2021.0211
258	Đặng Thị Thuỳ Dương	12/09/2000	Nam Định	Nữ	Kinh	UKB.CB.000214	TCB.2021.0212
259	Đỗ Bích Hải	12/12/1971	Hà Nội	Nữ	Kinh	UKB.CB.000215	TCB.2021.0213
260	Nguyễn Thanh Hải	25/12/1990	Vĩnh Phúc	Nam	Kinh	UKB.CB.000216	TCB.2021.0214
261	Nguyễn Thị Thanh Hiền	03/09/1988	Hà Nội	Nữ	Kinh	UKB.CB.000217	TCB.2021.0215
262	Nguyễn Văn Hoàng	02/02/1992	Nam Định	Nam	Kinh	UKB.CB.000218	TCB.2021.0216
263	Nguyễn Huy Hoàng	14/06/1994	Nam Định	Nam	Kinh	UKB.CB.000219	TCB.2021.0217

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân Tộc	Số hiệu chứng chỉ	Số vào sổ gộc
264	Phùng Quang Huấn	01/08/2000	Hà Nội	Nam	Kinh	UKB.CB.000220	TCB.2021.0218
265	Vũ Khắc Hùng	25/01/1997	Hưng Yên	Nam	Kinh	UKB.CB.000221	TCB.2021.0219
266	Nguyễn Bá Hưng	06/02/1991	Bắc Ninh	Nam	Kinh	UKB.CB.000222	TCB.2021.0220
267	Vũ Thị Mai Hương	30/08/1975	Hòa Bình	Nữ	Kinh	UKB.CB.000223	TCB.2021.0221
268	Trần Khánh Hương	30/08/1989	Hà Nội	Nữ	Kinh	UKB.CB.000224	TCB.2021.0222
269	Lê Thị Thanh Huyền	04/04/1984	Nghệ An	Nữ	Kinh	UKB.CB.000225	TCB.2021.0223
270	Đỗ Trung Kết	26/01/1996	Thái Bình	Nam	Kinh	UKB.CB.000226	TCB.2021.0224
271	Phạm Văn Khoa	03/05/1989	Thái Nguyên	Nam	Kinh	UKB.CB.000227	TCB.2021.0225
272	Phạm Khắc Khương	20/03/1983	Hải Dương	Nam	Kinh	UKB.CB.000228	TCB.2021.0226
273	Lê Thị Liên	12/04/1997	Nam Định	Nữ	Kinh	UKB.CB.000229	TCB.2021.0227
274	Phan Diệu Linh	30/03/1999	Gia Lai	Nữ	Kinh	UKB.CB.000230	TCB.2021.0228
275	Lê Xuân Minh	27/05/1991	Hà Nội	Nam	Kinh	UKB.CB.000231	TCB.2021.0229
276	Đặng Thế Công Minh	26/10/1998	Bắc Ninh	Nam	Kinh	UKB.CB.000232	TCB.2021.0230
277	Lê Bá Minh	05/04/1997	Thanh Hóa	Nam	Kinh	UKB.CB.000233	TCB.2021.0231
278	Nguyễn Thị Bích Ngọc	22/12/1978	Hà Nội	Nữ	Kinh	UKB.CB.000234	TCB.2021.0232
279	Lê Đình Phú	28/03/1976	Hà Nội	Nam	Kinh	UKB.CB.000235	TCB.2021.0233
280	Vũ Hoàng Phúc	31/05/1994	Hà Nội	Nam	Kinh	UKB.CB.000236	TCB.2021.0234
281	Đặng Thị Minh Phương	15/09/1969	Sơn La	Nữ	Kinh	UKB.CB.000237	TCB.2021.0235
282	Đặng Thanh Quang	30/03/1977	Hà Nội	Nam	Kinh	UKB.CB.000238	TCB.2021.0236
283	Nguyễn Quang Thảo	02/08/1999	Hà Nội	Nam	Kinh	UKB.CB.000239	TCB.2021.0237
284	Trần Thị Ngọc Thuỳ	09/03/1993	Hưng Yên	Nữ	Kinh	UKB.CB.000240	TCB.2021.0238
285	Hoàng Thị Tính	08/09/1987	Hải Dương	Nữ	Kinh	UKB.CB.000241	TCB.2021.0239

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân Tộc	Số hiệu chứng chỉ	Số vào sổ gộc
286	Đồng Thu Trà	14/12/1995	Hà Nội	Nữ	Kinh	UKB.CB.000242	TCB.2021.0240
287	Nguyễn Vân Tùng	30/01/1998	Hà Nội	Nam	Kinh	UKB.CB.000243	TCB.2021.0241
288	Phạm Hữu Tùng	20/06/1996	Thanh Hóa	Nam	Kinh	UKB.CB.000244	TCB.2021.0242
289	Phan Thị Tố Uyên	17/09/1997	Thái Bình	Nữ	Kinh	UKB.CB.000245	TCB.2021.0243
290	Nguyễn Văn Xuân	17/10/1995	Bắc Giang	Nam	Kinh	UKB.CB.000246	TCB.2021.0244
291	Hà Hải Yến	11/08/1990	Hà Nội	Nữ	Kinh	UKB.CB.000247	TCB.2021.0245
292	Bùi Thị Minh Anh	24/12/1999	Hà Nội	Nữ	Kinh	UKB.CB.000248	TCB.2021.0246
293	Nguyễn Kim Chi	18/11/1991	Hà Nội	Nữ	Kinh	UKB.CB.000249	TCB.2021.0247
294	Nguyễn Văn Diễn	08/01/1999	Thừa Thiên Huế	Nam	Kinh	UKB.CB.000250	TCB.2021.0248
295	Lò Minh Diệp	21/03/1981	Thái Nguyên	Nữ	Kinh	UKB.CB.000251	TCB.2021.0249
296	Nguyễn Thùy Dung	29/09/1995	Hà Nội	Nữ	Kinh	UKB.CB.000252	TCB.2021.0250
297	Lê Duy	25/09/1989	Bắc Ninh	Nam	Kinh	UKB.CB.000253	TCB.2021.0251
298	Hoàng Thế Giang	23/07/1997	Hà Nội	Nam	Kinh	UKB.CB.000254	TCB.2021.0252
299	Phạm Thị Hiên	13/12/1998	Hà Nội	Nữ	Kinh	UKB.CB.000255	TCB.2021.0253
300	Nguyễn Thị Minh Hồng	21/03/1999	Hà Nội	Nữ	Kinh	UKB.CB.000256	TCB.2021.0254
301	Bùi Thị Hường	04/10/2000	Hưng Yên	Nữ	Kinh	UKB.CB.000257	TCB.2021.0255
302	Phạm Thị Liên	22/03/1997	Hà Nội	Nữ	Kinh	UKB.CB.000258	TCB.2021.0256
303	Nguyễn Thùy Linh	29/05/1998	Hà Giang	Nữ	Kinh	UKB.CB.000259	TCB.2021.0257
304	Lã Hương Linh	23/09/2000	Hà Nội	Nữ	Kinh	UKB.CB.000260	TCB.2021.0258
305	Phan Thị Thanh Loan	16/02/1996	Hà Nội	Nữ	Kinh	UKB.CB.000261	TCB.2021.0259
306	Đỗ Thị Luận	11/01/1997	Bắc Ninh	Nữ	Kinh	UKB.CB.000262	TCB.2021.0260
307	Trần Tuấn Minh	23/02/1997	Nghệ An	Nam	Kinh	UKB.CB.000263	TCB.2021.0261

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân Tộc	Số hiệu chứng chỉ	Số vào sổ gộc
308	Nguyễn Tiến Nam	08/09/1997	Hải Dương	Nam	Kinh	UKB.CB.000264	TCB.2021.0262
309	Trần Bá Nghĩa	27/04/1998	Hà Giang	Nam	Kinh	UKB.CB.000265	TCB.2021.0263
310	Trần Thị Hồng Nhung	11/12/1996	Hà Nội	Nữ	Kinh	UKB.CB.000266	TCB.2021.0264
311	Dương Tiền Phong	08/12/1976	Hà Nội	Nam	Kinh	UKB.CB.000267	TCB.2021.0265
312	Đào Quang Sơn	20/06/1987	Hà Nội	Nam	Kinh	UKB.CB.000268	TCB.2021.0266
313	Lê Anh Sơn	15/11/1982	Hà Nội	Nam	Kinh	UKB.CB.000269	TCB.2021.0267
314	Nguyễn Tuấn Sơn	30/07/1982	Hà Nội	Nam	Kinh	UKB.CB.000270	TCB.2021.0268
315	Nguyễn Ngọc Thế	24/05/1997	Nam Định	Nam	Kinh	UKB.CB.000271	TCB.2021.0269
316	Phạm Thị Thương	23/09/1979	Hải Dương	Nữ	Kinh	UKB.CB.000272	TCB.2021.0270
317	Vũ Thị Thu Trang	05/09/1998	Hải Dương	Nữ	Kinh	UKB.CB.000273	TCB.2021.0271
318	Nghiêm Hà Trang	02/11/1999	Hải Dương	Nữ	Kinh	UKB.CB.000274	TCB.2021.0272
319	Nguyễn Thị Thu Trang	10/01/1989	Hà Nội	Nữ	Kinh	UKB.CB.000275	TCB.2021.0273
320	Võ Việt Trí	22/08/1998	Quảng Nam	Nam	Kinh	UKB.CB.000276	TCB.2021.0274
321	Nguyễn Quang Trung	01/09/1991	Hà Nội	Nam	Kinh	UKB.CB.000277	TCB.2021.0275
322	Trịnh Thị Tươi	14/06/2000	Hà Nội	Nữ	Kinh	UKB.CB.000278	TCB.2021.0276
323	Phan Văn Viện	30/10/1987	Nam Định	Nam	Kinh	UKB.CB.000279	TCB.2021.0277
324	Ninh Hồng Vui	17/03/1998	Ninh Bình	Nữ	Kinh	UKB.CB.000280	TCB.2021.0278
325	Phan Thị Vân Anh	28/01/1997	Hà Nội	Nữ	Kinh	UKB.CB.000281	TCB.2021.0279
326	Lê Kim Bảo	18/08/1998	Hà Nội	Nam	Kinh	UKB.CB.000282	TCB.2021.0280
327	Đặng Văn Chỉnh	27/06/1973	Hà Nội	Nam	Kinh	UKB.CB.000283	TCB.2021.0281
328	Tống Thùy Dương	07/08/1990	Hà Nam	Nữ	Kinh	UKB.CB.000284	TCB.2021.0282
329	Lê Hải Khoa	13/11/1987	Hà Nội	Nam	Kinh	UKB.CB.000285	TCB.2021.0283

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân Tộc	Số hiệu chứng chỉ	Số vào sổ gộc
330	Hoàng Thị Hồng Hải	01/01/1974	Thái Nguyên	Nữ	Kinh	UKB.CB.000286	TCB.2021.0284
331	Lương Ngọc Hải	04/10/1991	Thanh Hóa	Nam	Kinh	UKB.CB.000287	TCB.2021.0285
332	Nguyễn Thị Thu Hiền	26/11/1989	Hà Nội	Nữ	Kinh	UKB.CB.000288	TCB.2021.0286
333	Vũ Thu Hương	29/11/1996	Hà Nội	Nữ	Kinh	UKB.CB.000289	TCB.2021.0287
334	Phan Thanh Hường	30/06/1979	Hà Nội	Nữ	Kinh	UKB.CB.000290	TCB.2021.0288
335	Nguyễn Thanh Huyền	09/11/1992	Hà Nội	Nữ	Kinh	UKB.CB.000291	TCB.2021.0289
336	Nguyễn Thị Thanh Huyền	07/07/1985	Hà Nội	Nữ	Kinh	UKB.CB.000292	TCB.2021.0290
337	Phạm Trung Kiên	05/10/1995	Hà Nội	Nam	Kinh	UKB.CB.000293	TCB.2021.0291
338	Nguyễn Thị Thu Lan	10/07/1987	Hà Nội	Nữ	Kinh	UKB.CB.000294	TCB.2021.0292
339	Đinh Thị Diệu Linh	02/12/1991	Hà Nội	Nữ	Kinh	UKB.CB.000295	TCB.2021.0293
340	Đào Thị Lương	14/04/1981	Hà Nội	Nữ	Kinh	UKB.CB.000296	TCB.2021.0294
341	Phan Đại Lượng	10/12/1972	Hà Nội	Nam	Kinh	UKB.CB.000297	TCB.2021.0295
342	Nguyễn Thị Luyến	25/11/1987	Hà Nội	Nữ	Kinh	UKB.CB.000298	TCB.2021.0296
343	Đỗ Thị Mơ	06/06/1988	Hà Nội	Nữ	Kinh	UKB.CB.000299	TCB.2021.0297
344	Đào Thị Thúy Nga	02/07/1987	Hưng Yên	Nữ	Kinh	UKB.CB.000300	TCB.2021.0298
345	Phạm Văn Nghĩa	02/06/1971	Hà Nội	Nam	Kinh	UKB.CB.000301	TCB.2021.0299
346	Nguyễn Minh Nhật	29/09/1990	Hà Nội	Nam	Kinh	UKB.CB.000302	TCB.2021.0300
347	Lê Kim Phượng	06/08/1968	Hà Nội	Nữ	Kinh	UKB.CB.000303	TCB.2021.0301
348	Nguyễn Quang Sáng	12/12/1999	Tây Ninh	Nam	Kinh	UKB.CB.000304	TCB.2021.0302
349	Vũ Thị Tầm	03/06/1977	Hà Nội	Nữ	Kinh	UKB.CB.000305	TCB.2021.0303
350	Đặng Hoàng Thái	22/03/1999	Đà Nẵng	Nam	Kinh	UKB.CB.000306	TCB.2021.0304
351	Văn Thị Hoài Thanh	05/12/1989	Lai Châu	Nữ	Kinh	UKB.CB.000307	TCB.2021.0305

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân Tộc	Số hiệu chứng chỉ	Số vào sổ gộc
352	Hoàng Thị Thu Thảo	04/01/1996	Hưng Yên	Nữ	Kinh	UKB.CB.000308	TCB.2021.0306
353	Hoàng Thị Thảo	06/08/1985	Hà Nội	Nữ	Kinh	UKB.CB.000309	TCB.2021.0307
354	Đinh Thị Thoa	14/08/1992	Ninh Bình	Nữ	Kinh	UKB.CB.000310	TCB.2021.0308
355	Nguyễn Thị Thuỷ	04/08/1992	Thanh Hóa	Nữ	Kinh	UKB.CB.000311	TCB.2021.0309
356	Đỗ Thị Thanh Thủy	15/02/1973	Hà Nội	Nữ	Kinh	UKB.CB.000312	TCB.2021.0310
357	Bùi Thanh Toàn	04/03/1990	Thái Bình	Nam	Kinh	UKB.CB.000313	TCB.2021.0311
358	Trần Mạnh Toàn	02/02/1995	Hà Nội	Nam	Kinh	UKB.CB.000314	TCB.2021.0312
359	Phạm Anh Tuấn	09/05/1995	Điện Biên	Nam	Kinh	UKB.CB.000315	TCB.2021.0313
360	Chu Thị Hồng Yến	12/11/1991	Hà Nội	Nữ	Kinh	UKB.CB.000316	TCB.2021.0314
361	Nguyễn Thị Mến	22/12/1991	Bắc Giang	Nữ	Kinh	UKB.CB.000317	TCB.2021.0315
362	Nguyễn Thị Trà My	18/03/1998	Hà Tĩnh	Nữ	Kinh	UKB.CB.000318	TCB.2021.0316
363	Nguyễn Khánh Thập	01/09/1982	Hà Nội	Nam	Kinh	UKB.CB.000319	TCB.2021.0317
364	Dương Khánh Ly	17/10/1986	Hà Nội	Nữ	Kinh	UKB.CB.000320	TCB.2021.0318
365	Nguyễn Thị Năm	25/05/1997	Hà Nội	Nữ	Kinh	UKB.CB.000321	TCB.2021.0319
366	Trần Đình Tám	08/03/1994	Hòa Bình	Nam	Kinh	UKB.CB.000322	TCB.2021.0320
367	Nguyễn Việt Hùng	10/02/1982	Hòa Bình	Nam	Kinh	UKB.CB.000323	TCB.2021.0321
368	Nguyễn Thùy Trang	09/10/1997	Hà Nội	Nữ	Kinh	UKB.CB.000324	TCB.2021.0322
369	Lê Quang Ánh	31/12/1976	Hà Nội	Nam	Kinh	UKB.CB.000325	TCB.2021.0323
370	Đào Thị Nga	30/11/1991	Hải Dương	Nữ	Kinh	UKB.CB.000326	TCB.2021.0324
371	Hờ A Thái	15/05/1989	Sơn La	Nam	Mông	UKB.CB.000327	TCB.2021.0325
372	Trần Thị Ngọc Hà	28/11/1998	Thanh Hóa	Nữ	Kinh	UKB.CB.000328	TCB.2021.0326
373	Nguyễn Thị Bích Ngọc	18/07/1991	Hà Nội	Nữ	Kinh	UKB.CB.000329	TCB.2021.0327

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân Tộc	Số hiệu chứng chỉ	Số vào sổ gộc
374	Ngô Thu Hoài	21/10/1999	Bắc Giang	Nữ	Kinh	UKB.CB.000330	TCB.2021.0328
375	Đỗ Thị Lan Oanh	18/11/1999	Thanh Hóa	Nữ	Kinh	UKB.CB.000331	TCB.2021.0329
376	Lê Hà Trang	16/05/1997	Hà Nội	Nữ	Kinh	UKB.CB.000332	TCB.2021.0330
377	Nguyễn Thị Thu Hương	29/03/1991	Hà Nội	Nữ	Kinh	UKB.CB.000333	TCB.2021.0331
378	Bùi Thị Thu Hà	04/06/1987	Hà Nội	Nữ	Kinh	UKB.CB.000334	TCB.2021.0332
379	Lương Thanh Sơn	21/09/1996	Phú Thọ	Nam	Kinh	UKB.CB.000335	TCB.2021.0333
380	Nguyễn Tuấn Anh	24/08/1998	Hải Dương	Nam	Kinh	TCB.2021.0001	UKB.CB.000001
381	Vũ Ngọc Châu	04/12/1975	Nam Định	Nam	Kinh	TCB.2021.0002	UKB.CB.000002
382	Nguyễn Diệp Phương Chi	26/12/1994	Hà Nội	Nữ	Kinh	TCB.2021.0003	UKB.CB.000003
383	Vũ Trí Công	27/11/1977	Hà Nội	Nam	Kinh	TCB.2021.0004	UKB.CB.000204
384	Nguyễn Thị Cúc	24/10/1991	Hà Nam	Nữ	Kinh	TCB.2021.0005	UKB.CB.000005
385	Bùi Việt Cường	19/11/1999	Hà Nội	Nam	Kinh	TCB.2021.0006	UKB.CB.000006
386	Nguyễn Vũ Định	15/06/1994	Hà Nội	Nam	Kinh	TCB.2021.0007	UKB.CB.000007
387	Nguyễn Anh Đức	26/10/1994	Nam Định	Nam	Kinh	TCB.2021.0008	UKB.CB.000008
388	Nguyễn Thị Dung	08/11/1993	Bắc Giang	Nữ	Kinh	TCB.2021.0009	UKB.CB.000009
389	Nguyễn Thùy Dương	31/10/1986	Hòa Bình	Nam	Kinh	TCB.2021.0010	UKB.CB.000010
390	Lý Ngọc Hà	22/09/1986	Hà Nội	Nữ	Kinh	TCB.2021.0011	UKB.CB.000011
391	Nguyễn Thị Hằng	25/06/1989	Hà Nội	Nữ	Kinh	TCB.2021.0012	UKB.CB.000012
392	Lê Đình Hiếu	15/07/1986	Hà Nội	Nam	Kinh	TCB.2021.0013	UKB.CB.000013
393	Nguyễn Thị Thu Hòa	09/09/1980	Nam Định	Nữ	Kinh	TCB.2021.0014	UKB.CB.000014
394	Phạm Văn Hòa	14/10/1988	Hà Nam	Nam	Kinh	TCB.2021.0015	UKB.CB.000015
395	Nguyễn Thu Hoài	19/10/1991	Hà Nội	Nữ	Kinh	TCB.2021.0016	UKB.CB.000016

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân Tộc	Số hiệu chứng chỉ	Số vào sổ gộc
396	Chử Đức Hoàng	24/12/1997	Hà Nội	Nam	Kinh	TCB.2021.0017	UKB.CB.000017
397	Hoàng Thị Thu Hồng	26/10/1999	Sơn La	Nữ	Kinh	TCB.2021.0018	UKB.CB.000018
398	Nguyễn Hoa Huệ	25/11/1983	Hà Nội	Nữ	Kinh	TCB.2021.0019	UKB.CB.000019
399	Bùi Quốc Hưng	18/02/1986	Hà Nội	Nam	Kinh	TCB.2021.0020	UKB.CB.000020
400	Lê Công Hưng	24/07/1995	Hà Nội	Nam	Kinh	TCB.2021.0021	UKB.CB.000021
401	Nguyễn Đức Huy	16/01/1994	Hà Nội	Nam	Kinh	TCB.2021.0022	UKB.CB.000022
402	Nguyễn Trung Kiên	15/02/1980	Hà Nội	Nam	Kinh	TCB.2021.0023	UKB.CB.000023
403	Nguyễn Anh Kiệt	14/07/1996	Tuyên Quang	Nam	Kinh	TCB.2021.0024	UKB.CB.000024
404	Nguyễn Bích Liên	07/07/1992	Hà Nội	Nữ	Kinh	TCB.2021.0025	UKB.CB.000025
405	Trần Thế Linh	20/09/1988	Phú Thọ	Nam	Kinh	TCB.2021.0026	UKB.CB.000026
406	Nguyễn Ngọc Long	23/11/2000	Hà Nội	Nam	Kinh	TCB.2021.0027	UKB.CB.000027
407	Nguyễn Bá Lực	26/05/1995	Thanh Hóa	Nam	Kinh	TCB.2021.0028	UKB.CB.000028
408	Phạm Duy Mạnh	18/08/1992	Hà Nội	Nam	Kinh	TCB.2021.0029	UKB.CB.000029
409	Nguyễn Chính Minh	03/08/2000	Phú Thọ	Nam	Kinh	TCB.2021.0030	UKB.CB.000030
410	Nguyễn Duy Nam	27/04/1994	Hà Nội	Nam	Kinh	TCB.2021.0031	UKB.CB.000031
411	Lê Thị Hoàng Ngân	27/12/1970	Lào Cai	Nữ	Kinh	TCB.2021.0032	UKB.CB.000032
412	Nguyễn Thị Bảo Ngọc	17/02/1993	Hà Nội	Nữ	Kinh	TCB.2021.0033	UKB.CB.000033
413	Lê Hồng Phong	03/05/1998	Tuyên Quang	Nam	Kinh	TCB.2021.0034	UKB.CB.000034
414	Nguyễn Trọng Phương	01/12/1995	Hà Nội	Nam	Kinh	TCB.2021.0035	UKB.CB.000035
415	Lê Hà Phương	12/06/1999	Hà Nội	Nữ	Kinh	TCB.2021.0036	UKB.CB.000036
416	Hồ Thị Phượng	13/09/1998	Hưng Yên	Nữ	Kinh	TCB.2021.0037	UKB.CB.000037
417	Nguyễn Huy Quân	07/11/1990	Hà Nội	Nam	Kinh	TCB.2021.0038	UKB.CB.000038

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân Tộc	Số hiệu chứng chỉ	Số vào sổ gộc
418	Vũ Thị Tâm	11/05/1988	Hà Nội	Nữ	Kinh	TCB.2021.0039	UKB.CB.000039
419	Đỗ Thị Thanh	07/07/1983	Hải Phòng	Nữ	Kinh	TCB.2021.0040	UKB.CB.000040
420	Chử Thanh Thảo	29/11/1999	Hà Nội	Nữ	Kinh	TCB.2021.0041	UKB.CB.000041
421	Nguyễn Trọng Thọ	18/01/1992	Lạng Sơn	Nam	Kinh	TCB.2021.0042	UKB.CB.000042
422	Lê Thị Thu	03/02/1971	Thanh Hóa	Nữ	Kinh	TCB.2021.0043	UKB.CB.000043
423	Vũ Khắc Toàn	15/05/1983	Hà Nội	Nam	Kinh	TCB.2021.0044	UKB.CB.000044
424	Nguyễn Hương Trà	24/10/1996	Hà Nội	Nữ	Kinh	TCB.2021.0045	UKB.CB.000045
425	Lê Thế Trường	01/06/1998	Thanh Hóa	Nam	Kinh	TCB.2021.0046	UKB.CB.000046
426	Ngô Quốc Tuấn	21/05/1996	Hà Nội	Nam	Kinh	TCB.2021.0047	UKB.CB.000047
427	Nguyễn Thanh Tùng	09/04/2000	Hà Nội	Nam	Kinh	TCB.2021.0048	UKB.CB.000048
428	Phạm Thị Tuyết	10/11/1988	Yên Bái	Nữ	Kinh	TCB.2021.0049	UKB.CB.000049
429	Đinh Trọng Viết	27/01/1992	Ninh Bình	Nam	Mường	TCB.2021.0050	UKB.CB.000050
430	Nguyễn Huy Đức Lộc Việt	03/02/1994	Hà Nội	Nam	Kinh	TCB.2021.0051	UKB.CB.000051
431	Trần Ngọc Vũ	04/09/1991	Thanh Hóa	Nam	Kinh	TCB.2021.0052	UKB.CB.000052
432	Bùi Thị Hải Yến	09/09/1986	Hà Tĩnh	Nữ	Kinh	TCB.2021.0053	UKB.CB.000053
433	Vũ Hoàng Anh	04/12/1995	Thái Bình	Nữ	Kinh	TCB.2021.0054	UKB.CB.000054
434	Nguyễn Tuấn Anh	14/12/1983	Bà Rịa - Vũng Tàu	Nam	Kinh	TCB.2021.0055	UKB.CB.000055
435	Trần Hải Đăng	11/11/1996	Hà Nội	Nam	Kinh	TCB.2021.0056	UKB.CB.000056
436	Lã Ngọc Điệp	13/02/1970	Hưng Yên	Nam	Kinh	TCB.2021.0057	UKB.CB.000057
437	Dương Thị Đua	05/08/1982	Hà Nội	Nữ	Kinh	TCB.2021.0058	UKB.CB.000058
438	Lương Chí Dũng	21/11/1998	Lạng Sơn	Nam	Tày	TCB.2021.0059	UKB.CB.000059
439	Hoàng Văn Dũng	24/05/1999	Hà Nội	Nam	Kinh	TCB.2021.0060	UKB.CB.000060

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân Tộc	Số hiệu chứng chỉ	Số vào sổ gộc
440	Chu Thị Duyên	24/08/1992	Lạng Sơn	Nữ	Kinh	TCB.2021.0061	UKB.CB.000061
441	Mai Minh Hà	08/12/1983	Hà Nội	Nữ	Kinh	TCB.2021.0062	UKB.CB.000062
442	Tống Thị Thu Hà	25/09/1983	Ninh Bình	Nữ	Kinh	TCB.2021.0063	UKB.CB.000063
443	Nguyễn Nam Hải	09/08/1968	Nam Hà	Nam	Kinh	TCB.2021.0064	UKB.CB.000064
444	Trịnh Thị Hằng	10/05/1983	Hà Nội	Nữ	Kinh	TCB.2021.0065	UKB.CB.000065
445	Tạ Thị Thúy Hằng	24/11/1990	Hà Nội	Nữ	Kinh	TCB.2021.0066	UKB.CB.000066
446	Đỗ Duy Hiển	09/03/1978	Hà Nội	Nam	Kinh	TCB.2021.0067	UKB.CB.000067
447	Trần Minh Hoàng	18/08/1997	Thái Bình	Nam	Kinh	TCB.2021.0068	UKB.CB.000068
448	Nguyễn Khắc Hưng	21/06/1996	Hà Nội	Nam	Kinh	TCB.2021.0069	UKB.CB.000069
449	Nguyễn Thị Thu Huyền	23/11/1988	Hà Nội	Nữ	Kinh	TCB.2021.0070	UKB.CB.000070
450	Nguyễn Ngọc Huyền	02/03/1995	Nghệ An	Nữ	Kinh	TCB.2021.0071	UKB.CB.000071
451	Phạm Thị Thu Huyền	19/05/1988	Hà Nội	Nữ	Kinh	TCB.2021.0072	UKB.CB.000072
452	Trịnh Thị Nga	11/12/1983	Hà Nội	Nữ	Kinh	TCB.2021.0073	UKB.CB.000073
453	Vũ Thị Nga	12/03/1986	Thanh Hóa	Nữ	Kinh	TCB.2021.0074	UKB.CB.000074
454	Lê Thị Sinh Ngoan	05/09/1981	Hà Nội	Nữ	Kinh	TCB.2021.0075	UKB.CB.000075
455	Hà Thị Hồng Nhung	14/12/1988	Hà Nội	Nữ	Kinh	TCB.2021.0076	UKB.CB.000076
456	Nguyễn Thị Phương	13/07/1971	Hà Nội	Nữ	Kinh	TCB.2021.0077	UKB.CB.000077
457	Vương Đắc Thị Phượng	24/10/1994	Hà Nội	Nữ	Kinh	TCB.2021.0078	UKB.CB.000078
458	Hà Huy Thạch	01/07/1996	Hà Tĩnh	Nam	Kinh	TCB.2021.0079	UKB.CB.000079
459	Nguyễn Thị Giang Thao	17/10/1973	Hà Nội	Nữ	Kinh	TCB.2021.0080	UKB.CB.000080
460	Nguyễn Phương Thảo	08/09/1999	Hà Nội	Nữ	Kinh	TCB.2021.0081	UKB.CB.000081
461	Lê Văn Thìn	22/09/1987	Thanh Hóa	Nam	Kinh	TCB.2021.0082	UKB.CB.000082

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân Tộc	Số hiệu chứng chỉ	Số vào sổ gộc
462	Nguyễn Thị Minh Thơ	14/03/1998	Vĩnh Phúc	Nữ	Kinh	TCB.2021.0083	UKB.CB.000083
463	Phí Thị Thơm	22/09/1999	Hà Nội	Nữ	Kinh	TCB.2021.0084	UKB.CB.000084
464	Vũ Thị Thương	16/10/1989	Ninh Bình	Nữ	Kinh	TCB.2021.0085	UKB.CB.000085
465	Nguyễn Thị Thủy	15/01/1985	Hưng Yên	Nữ	Kinh	TCB.2021.0086	UKB.CB.000086
466	Bùi Thị Tình	17/07/1987	Hà Nội	Nữ	Kinh	TCB.2021.0087	UKB.CB.000087
467	Phan Thanh Trà	08/07/2000	Hà Nội	Nữ	Kinh	TCB.2021.0088	UKB.CB.000088
468	Lê Thị Thu Trang	17/07/2000	Hà Nội	Nữ	Kinh	TCB.2021.0089	UKB.CB.000089
469	Nguyễn Thị Hồng Dịu	04/09/1979	Hà Nội	Nữ	Kinh	TCB.2021.0090	UKB.CB.000090
470	Nguyễn Huy Đoàn	04/02/1983	Bắc Giang	Nam	Kinh	TCB.2021.0091	UKB.CB.000091
471	Nguyễn Phương Hoa	24/09/1977	Hà Nội	Nữ	Kinh	TCB.2021.0092	UKB.CB.000092
472	Nguyễn Ánh Linh	06/08/1989	Hà Nội	Nữ	Kinh	TCB.2021.0093	UKB.CB.000093
473	Nguyễn Ngọc Mai	27/06/1991	Hưng Yên	Nữ	Kinh	TCB.2021.0094	UKB.CB.000094
474	Nguyễn Thị Mai	17/11/1999	Quảng Ninh	Nữ	Kinh	TCB.2021.0095	UKB.CB.000095
475	Nguyễn Minh Nhật	07/09/1999	Hà Nội	Nữ	Kinh	TCB.2021.0096	UKB.CB.000096
476	Nguyễn Thị Phương	10/10/1992	Hà Nội	Nữ	Kinh	TCB.2021.0097	UKB.CB.000097
477	Nguyễn Trường Sơn	12/09/1996	Hà Nội	Nam	Kinh	TCB.2021.0098	UKB.CB.000098
478	Lê Huy Thành	20/06/1986	Thái Bình	Nam	Kinh	TCB.2021.0099	UKB.CB.000099
479	Nguyễn Thanh Thảo	09/12/1987	Hà Nội	Nữ	Kinh	TCB.2021.0100	UKB.CB.000100
480	Phan Thu Thủy	17/10/1983	Hà Nội	Nữ	Kinh	TCB.2021.0101	UKB.CB.000101
481	Trần Minh Trí	29/03/1995	Hà Nội	Nam	Kinh	TCB.2021.0102	UKB.CB.000102
482	Bùi Đức Trung	30/01/1983	Hà Tĩnh	Nam	Kinh	TCB.2021.0103	UKB.CB.000103
483	Đinh Văn Trường	02/05/1990	Nam Định	Nam	Kinh	TCB.2021.0104	UKB.CB.000104

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân Tộc	Số hiệu chứng chỉ	Số vào sổ gộc
484	Nguyễn Thị Thu Vân	07/10/1983	Bắc Giang	Nữ	Kinh	TCB.2021.0105	UKB.CB.000105
485	Trần Thúy Vân	07/06/1993	Nam Định	Nữ	Kinh	TCB.2021.0106	UKB.CB.000106
486	Nguyễn Thị Xuân	21/10/1998	Hà Nội	Nữ	Kinh	TCB.2021.0107	UKB.CB.000107
487	Vũ Hòa An	11/05/1975	Hà Nội	Nữ	Kinh	TCB.2021.0108	UKB.CB.000108
488	Nguyễn Việt Hải	13/10/1995	Lạng Sơn	Nam	Kinh	TCB.2021.0109	UKB.CB.000109
489	Phùng Thị Phương	34897	Tuyên Quang	Nữ	Kinh	TCB.2021.0110	UKB.CB.000110
490	Nguyễn Ngọc Châu Anh	03/06/1999	Thanh Hóa	Nữ	Kinh	TCB.2021.0111	UKB.CB.000111
491	Nguyễn Phương Anh	31/10/1999	Hà Nội	Nữ	Kinh	TCB.2021.0112	UKB.CB.000112
492	Vũ Ngọc Anh	13/01/1997	Lạng Sơn	Nữ	Kinh	TCB.2021.0113	UKB.CB.000113
493	Đặng Ngọc Bích	25/12/1990	Hải Phòng	Nữ	Kinh	TCB.2021.0114	UKB.CB.000114
494	Lê Khánh Chi	17/08/1989	Hà Nội	Nữ	Kinh	TCB.2021.0115	UKB.CB.000115
495	Đỗ Hữu Đại	21/01/1988	Hà Nội	Nam	Kinh	TCB.2021.0116	UKB.CB.000116
496	Phùng Đức Đàm	01/01/1986	Hà Nội	Nam	Kinh	TCB.2021.0117	UKB.CB.000117
497	Vũ Minh Đức	01/09/1991	Hải Phòng	Nam	Kinh	TCB.2021.0118	UKB.CB.000118
498	Hoàng Mỹ Dung	25/06/1977	Hà Nội	Nữ	Kinh	TCB.2021.0119	UKB.CB.000119
499	Lê Thị Duyên	02/07/1983	Hà Nam	Nữ	Kinh	TCB.2021.0120	UKB.CB.000120
500	Lê Thị Thu Hà	25/12/1971	Hà Nội	Nữ	Kinh	TCB.2021.0121	UKB.CB.000121
501	Vũ Ngọc Hà	05/09/1984	Hà Nội	Nữ	Kinh	TCB.2021.0122	UKB.CB.000122
502	Đào Thị Minh Hải	16/08/1973	Hà Nội	Nữ	Kinh	TCB.2021.0123	UKB.CB.000123
503	Lê Thị Hằng	02/02/1985	Thanh Hóa	Nữ	Kinh	TCB.2021.0124	UKB.CB.000124
504	Nguyễn Thị Hằng	30/11/1998	Hà Tây	Nữ	Kinh	TCB.2021.0125	UKB.CB.000125
505	Lê Thị Hồng Hạnh	10/12/1987	Hà Tây	Nữ	Kinh	TCB.2021.0126	UKB.CB.000126

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân Tộc	Số hiệu chứng chỉ	Số vào sổ gộc
506	Trần Xuân Hiệu	25/08/1985	Thái Nguyên	Nam	Kinh	TCB.2021.0127	UKB.CB.000127
507	Đoàn Lương Hòa	19/07/1976	Thái Nguyên	Nam	Kinh	TCB.2021.0128	UKB.CB.000128
508	Nguyễn Thị Hoài	10/02/1995	Hà Tĩnh	Nữ	Kinh	TCB.2021.0129	UKB.CB.000129
509	Đinh Hồng Hợp	09/11/1986	Hà Nội	Nam	Kinh	TCB.2021.0130	UKB.CB.000130
510	Nguyễn Thị Mai Hương	26/03/1987	Hà Nội	Nữ	Kinh	TCB.2021.0131	UKB.CB.000131
511	Trần Thị Hương	10/01/1995	Nam Định	Nữ	Kinh	TCB.2021.0132	UKB.CB.000132
512	Nguyễn Minh Huyền	28/05/1971	Hà Nội	Nữ	Kinh	TCB.2021.0133	UKB.CB.000133
513	Lê Thị Thanh Huyền	03/11/1995	Ninh Bình	Nữ	Kinh	TCB.2021.0134	UKB.CB.000134
514	Nguyễn Thị Thu Huyền	30/05/1985	Hà Nội	Nữ	Kinh	TCB.2021.0135	UKB.CB.000135
515	Phạm Anh Huyền	24/01/1988	Hà Nội	Nữ	Kinh	TCB.2021.0136	UKB.CB.000136
516	Nguyễn Mạnh Khương	17/08/1994	Thanh Hóa	Nam	Kinh	TCB.2021.0137	UKB.CB.000137
517	Nguyễn Hữu Lâm	21/06/1985	Bắc Ninh	Nam	Kinh	TCB.2021.0138	UKB.CB.000138
518	An Thùy Lan	09/05/1982	Hà Nội	Nữ	Kinh	UKB.CB.000205	UKB.CB.000139
519	Đoàn Thị Kim lan	04/11/1981	Hà nội	Nữ	Kinh	TCB.2021.0140	UKB.CB.000140
520	Lê Thị Bích Lan	08/05/1980	Hà Nội	Nữ	Kinh	TCB.2021.0141	UKB.CB.000141
521	Nguyễn Thị Thanh Loan	26/08/1987	Vĩnh Phúc	Nữ	Kinh	TCB.2021.0142	UKB.CB.000142
522	Trần Thị Loan	23/12/1986	Hải Dương	Nữ	Kinh	TCB.2021.0143	UKB.CB.000143
523	Trần văn Lưu	07/06/1985	Nam Định	Nam	Kinh	TCB.2021.0144	UKB.CB.000144
524	Kiều Thị Mậu	05/01/1990	Hà Nội	Nữ	Kinh	TCB.2021.0145	UKB.CB.000145
525	Nguyễn Quang Nam	27/08/1997	Thanh Hóa	Nam	Kinh	TCB.2021.0146	UKB.CB.000146
526	Vũ Tiến Nam	05/03/1998	Thanh Hóa	Nam	Kinh	TCB.2021.0147	UKB.CB.000147
527	Nguyễn Thị Kim Ninh	09/04/1984	Hà Nội	Nữ	Kinh	TCB.2021.0148	UKB.CB.000148

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân Tộc	Số hiệu chứng chỉ	Số vào sổ gộc
528	Vũ Văn Phúc	30/07/1999	Hải Phòng	Nam	Kinh	TCB.2021.0149	UKB.CB.000149
529	Phạm Thị Quyên	19/06/1990	Hải Dương	Nữ	Kinh	TCB.2021.0150	UKB.CB.000150
530	Nguyễn Thị Hương Quỳnh	20/11/1982	Thái Nguyên	Nữ	Kinh	TCB.2021.0151	UKB.CB.000151
531	Trần Thị Vân Quỳnh	11/01/1994	Hải Phòng	Nữ	Kinh	TCB.2021.0152	UKB.CB.000152
532	Đặng Minh Thành	15/09/1998	Ninh Bình	Nam	Kinh	TCB.2021.0153	UKB.CB.000153
533	Nguyễn Thị Thảo	16/02/1992	Bắc Giang	Nữ	Kinh	TCB.2021.0154	UKB.CB.000154
534	Trần Thị Thu Thảo	07/11/1983	Phú Thọ	Nữ	Kinh	TCB.2021.0155	UKB.CB.000155
535	Lê Thị Thiết	24/02/1988	Thanh Hóa	Nữ	Kinh	TCB.2021.0156	UKB.CB.000156
536	Phạm Hữu Thọ	20/12/1983	Thanh Hóa	Nam	Kinh	TCB.2021.0157	UKB.CB.000157
537	Lê Thị Thúy	10/01/1988	Hà Nội	Nữ	Kinh	TCB.2021.0158	UKB.CB.000158
538	Nguyễn Thị Thanh Thúy	02/09/1997	Phú Thọ	Nữ	Kinh	TCB.2021.0159	UKB.CB.000159
539	Cao Thị Thủy	27/10/1986	Hà Nội	Nữ	Kinh	TCB.2021.0160	UKB.CB.000160
540	Nguyễn Thị Thủy	22/11/1980	Hà Nội	Nữ	Kinh	TCB.2021.0161	UKB.CB.000161
541	Phạm Đức Tiến	24/04/1997	Phú Thọ	Nam	Kinh	TCB.2021.0162	UKB.CB.000162
542	Nguyễn Hữu Toàn	02/02/1997	Quảng Ninh	Nam	Kinh	TCB.2021.0163	UKB.CB.000163
543	Vũ Thị Thu Trang	21/05/1999	Nam Định	Nữ	Kinh	TCB.2021.0164	UKB.CB.000164
544	Phan Văn Triệu	29/08/1994	Nam Định	Nam	Kinh	TCB.2021.0165	UKB.CB.000165
545	Đỗ Thị Thanh Dung	29/07/1983	Hà Nội	Nữ	Kinh	TCB.2021.0166	UKB.CB.000166
546	Phan Thị Thúy Hằng	05/01/1996	Hà Nội	Nữ	Kinh	TCB.2021.0167	UKB.CB.000167
547	Phùng Thị Hằng	04/01/1992	Hà Nội	Nữ	Kinh	TCB.2021.0168	UKB.CB.000168
548	Đinh Thị Huệ	08/07/1989	Quảng Ninh	Nữ	Kinh	TCB.2021.0169	UKB.CB.000169
549	Bùi Minh Hương	10/04/1995	Hà Nội	Nữ	Kinh	TCB.2021.0170	UKB.CB.000170

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân Tộc	Số hiệu chứng chỉ	Số vào sổ gộc
550	Trần Thu Hương	18/10/1999	Bắc Ninh	Nữ	Kinh	TCB.2021.0171	UKB.CB.000171
551	Nguyễn Quốc Bảo Khôi	03/08/1999	Hưng Yên	Nam	Kinh	TCB.2021.0172	UKB.CB.000172
552	Nguyễn Thị Bích Liên	21/08/1974	Hà Nội	Nữ	Kinh	TCB.2021.0173	UKB.CB.000173
553	Dương Thị Thùy Linh	05/07/1998	Hà Nội	Nữ	Kinh	TCB.2021.0174	UKB.CB.000174
554	Trương Văn Minh	12/01/1992	Hà Tây	Nam	Kinh	TCB.2021.0175	UKB.CB.000175
555	Trần Thị Ánh Nguyệt	02/12/1996	Vĩnh Phúc	Nữ	Kinh	TCB.2021.0176	UKB.CB.000176
556	Trần Thanh Sơn	19/04/1999	Hưng Yên	Nam	Kinh	TCB.2021.0177	UKB.CB.000177
557	Vũ Xuân Thắng	29/12/1986	Hà Nội	Nam	Kinh	TCB.2021.0178	UKB.CB.000178
558	Nguyễn Thị Phương Thảo	06/11/1999	Bắc Ninh	Nữ	Kinh	TCB.2021.0179	UKB.CB.000179
559	Phùng Thị Thiết	04/03/1982	Hà Nội	Nữ	Kinh	TCB.2021.0180	UKB.CB.000180
560	Nguyễn Thị Thúy	28/12/1994	Hưng Yên	Nữ	Kinh	TCB.2021.0181	UKB.CB.000181
561	Nguyễn Thị Phương Thúy	18/10/1984	Hà Nội	Nữ	Kinh	TCB.2021.0182	UKB.CB.000182
562	Lê Thị Thùy	26/07/1989	Hà Nội	Nữ	Kinh	TCB.2021.0183	UKB.CB.000183
563	Lê Mạnh Tín	12/09/1977	Hà Nội	Nam	Kinh	TCB.2021.0184	UKB.CB.000184
564	Nhữ Huyền Trang	29/11/1991	Hà Nội	Nữ	Kinh	TCB.2021.0185	UKB.CB.000185
565	Trương Huyền Trang	21/10/1999	Hà Nội	Nữ	Kinh	TCB.2021.0186	UKB.CB.000186
566	Trương Đình Toàn	10/02/1985	Thanh Hóa	Nam	Kinh	TCB.2021.0187	UKB.CB.000187
567	Nguyễn Thị Ngọc	23/07/1989	Hà Nội	Nữ	Kinh	TCB.2021.0188	UKB.CB.000188
568	Nguyễn Thị Hồng Thái	04/12/1981	Vĩnh Phúc	Nữ	Kinh	TCB.2021.0189	UKB.CB.000189
569	Hoàng Ngọc Thắng	04/06/1977	Nam Định	Nam	Kinh	TCB.2021.0190	UKB.CB.000190
570	Nguyễn Mạnh Cường	11/11/1994	Tuyên Quang	Nam	Kinh	TCB.2021.0191	UKB.CB.000191
571	Phạm Thị Lan Thúy	21/10/1975	Hà Nội	Nữ	Kinh	TCB.2021.0192	UKB.CB.000192

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân Tộc	Số hiệu chứng chỉ	Số vào sổ gộc
572	Vũ Xuân Bách	07/01/1993	Hải Phòng	Nam	Kinh	TCB.2021.0193	UKB.CB.000193
573	Nguyễn Thị Thanh Mai	27/02/1998	Sơn La	Nữ	Kinh	TCB.2021.0194	UKB.CB.000194
574	Trương Thị Thiều	05/03/1997	Nghệ An	Nữ	Kinh	TCB.2021.0195	UKB.CB.000195
575	Đặng Thị Hà Trang	05/04/1994	Hưng Yên	Nữ	Kinh	TCB.2021.0196	UKB.CB.000196
576	Trần Thị Hiền	12/11/1998	Nam Định	Nữ	Kinh	TCB.2021.0197	UKB.CB.000197
577	Nguyễn Thanh Hảo	01/03/1996	Hòa Bình	Nữ	Kinh	TCB.2021.0198	UKB.CB.000198
578	Phan Thị Thùy Trang	24/08/1994	Nghệ An	Nữ	Kinh	TCB.2021.0199	UKB.CB.000199
579	Nguyễn Thị Biên Thùy	03/03/1991	Hưng Yên	Nữ	Kinh	TCB.2021.0200	UKB.CB.000200
580	Cung Huyền Nhung	24/05/1995	Hà Nội	Nữ	Kinh	TCB.2021.0201	UKB.CB.000201
581	Đặng Xuân Sáng	16/01/1992	Nghệ An	Nam	Kinh	TCB.2021.0202	UKB.CB.000202
582	Vũ Thị Huệ	14/03/1994	Hà Nam	Nữ	Kinh	TCB.2021.0203	UKB.CB.000203